

STT	THONGTU_37_D	TEN_CDHA	TT 22	TT21
			COBHYT	KBHYT
1	37.13H2.1897	Khám Nội	37.500	37.500
2	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000	498.000
3	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	35.600	35.600
4	37.8B00.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143.000	143.000
5	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	183.000
6	37.8B00.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	150.000	150.000
7	37.8B00.0081	Chọc dò màng tim	259.000	259.000
8	37.8B00.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	132.000
9	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	94.300	94.300
10	37.8B00.0120	Mở khí quản cấp cứu	734.000	734.000
11	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000	131.000
12	37.8B00.0175	Sinh thiết màng phổi mù	442.000	442.000
13	37.8B00.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.008.000	1.008.000
14	37.8B00.0210	Thông bàng quang	94.300	94.300
15	37.8D05.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53.000	53.000
16	37.8D08.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23.000	23.000
17	37.8D08.0900	Lấy dị vật họng miệng	41.600	41.600
18	37.8B00.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.027.000	1.027.000
19	37.8B00.0083	Chọc dịch tủy sống	114.000	114.000
20	37.8B00.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	743.000	743.000
21	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	664.000	664.000
22	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000	1.137.000
23	37.8B00.0114	Hút đờm hầu họng	12.200	12.200
24	37.8B00.0213	Tiêm khớp gối	96.200	96.200
25	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	279.000	279.000
26	37.8D08.0916	Nhét bắc mũi trước	124.000	124.000
27	37.8B00.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000	697.000
28	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	253.000	253.000
29	37.8B00.0211	Thụt tháo	85.900	85.900
30	37.8B00.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000	1.218.000
31	37.8B00.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	207.000	207.000
32	37.8B00.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188.000	188.000
33	37.8B00.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184.000	184.000
34	37.8B00.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	620.000
35	37.2A03.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300	68.300
36	37.8B00.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	253.000	253.000
37	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn	85.900	85.900
38	37.8B00.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	620.000	620.000
39	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664.000	664.000
40	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.137.000	1.137.000

41	37.8B00.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.137.000	1.137.000
42	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	498.000	498.000
43	37.8B00.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	183.000	183.000
44	37.8B00.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	183.000	183.000
45	37.8B00.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	183.000
46	37.8B00.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143.000	143.000
47	37.8B00.0083	Chọc dò dịch não tủy	114.000	114.000
48	37.8B00.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85.900	85.900
49	37.8D02.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	179.000	179.000
50	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	276.000	276.000
51	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000	276.000
52	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	276.000	276.000
53	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276.000	276.000
54	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276.000	276.000
55	37.8B00.0112	Hút dịch khớp gối	120.000	120.000
56	37.8B00.0112	Hút nang bao hoạt dịch	120.000	120.000
57	37.8B00.0112	Hút dịch khớp khuỷu	120.000	120.000
58	37.8B00.0112	Hút dịch khớp cổ chân	120.000	120.000
59	37.8B00.0112	Hút dịch khớp cổ tay	120.000	120.000
60	37.8B00.0112	Hút dịch khớp vai	120.000	120.000
61	37.8B00.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	132.000
62	37.8B00.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	159.000
63	37.8B00.0213	Tiêm khớp cổ chân	96.200	96.200
64	37.8B00.0213	Tiêm khớp cổ tay	96.200	96.200
65	37.8B00.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	96.200	96.200
66	37.8D08.0868	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	209.000	209.000
67	37.8D08.0900	Lấy dị vật hạ họng	41.600	41.600
68	37.8B00.0206	Thay canuyn	253.000	253.000
69	37.8D05.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	3.988.000	3.988.000
70	37.8D05.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3.988.000	3.988.000
71	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.011.000	3.011.000
72	37.8D05.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.011.000	3.011.000
73	37.8B00.0120	Mở khí quản thường quy	734.000	734.000
74	37.8D08.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23.000	23.000
75	37.8D08.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000	23.000
76	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	23.000	23.000
77	37.8B00.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	96.000	96.000
78	37.1E05.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	170.000	170.000
79	37.1E05.1735	Tế bào học dịch màng khớp	170.000	170.000
80	37.1E05.1735	Tế bào học nước tiểu	170.000	170.000
81	37.1E05.1735	Tế bào học đờm	170.000	170.000
82	37.1E05.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	170.000	170.000
83	37.1E05.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	170.000	170.000
84	37.1E05.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	170.000	170.000
85	37.1E05.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	170.000	170.000

86	37.1E05.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	170.000	170.000
87	37.8D05.0391	Đặt máy khử rung tự động	1.718.000	1.718.000
88	37.8C00.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55.800	55.800
89	37.8D08.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23.000	23.000
90	37.8B00.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	12.800	12.800
91	37.8D09.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000	382.000
92	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	24.292	24.292
93	37.3F00.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4.562.000	4.562.000
94	37.8D01.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000	485.000
95	37.8D01.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	485.000	485.000
96	37.8D01.0299	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	485.000	485.000
97	37.8B00.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	664.000	664.000
98	37.8B00.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35.600	35.600
99	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	12.200	12.200
100	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12.200	12.200
101	37.8D01.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	337.000	337.000
102	37.8B00.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227.000	227.000
103	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	579.000	579.000
104	37.8B00.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	579.000	579.000
105	37.8B00.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	734.000	734.000
106	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	734.000	734.000
107	37.8B00.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	60.000	60.000
108	37.8B00.1888	Thay ống nội khí quản	579.000	579.000
109	37.8C00.0277	Vận động trị liệu hô hấp	31.100	31.100
110	37.8B00.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	227.000	227.000
111	37.8B00.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	188.000	188.000
112	37.8B00.0094	Mở màng phổi cấp cứu	607.000	607.000
113	37.8B00.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	607.000	607.000
114	37.8B00.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	188.000	188.000
115	37.8B00.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	150.000	150.000
116	37.8B00.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	188.000	188.000
117	37.8B00.0128	Bơm rửa phế quản	1.478.000	1.478.000
118	37.8B00.0211	Thụt giữ	85.900	85.900
119	37.8D01.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	807.000	807.000
120	37.8B00.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000	143.000
121	37.8B00.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.248.000	2.248.000
122	37.8B00.0203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 15 cm đến 30 cm	139.000	139.000
123	37.8B00.0204	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm	184.000	184.000

124	37.8B00.0205	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253.000	253.000
125	37.8B00.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm	227.000	227.000
126	37.2A04.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3.726.000	3.726.000
127	37.8B00.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.025.000	1.025.000
128	37.8B00.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.008.000	1.008.000
129	37.8B00.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139.000	139.000
130	37.8B00.0077	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000	143.000
131	37.8B00.0078	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của s	183.000	183.000
132	37.8B00.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	273.000	273.000
133	37.8B00.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	227.000	227.000
134	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	579.000	579.000
135	37.8D10.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	252.000	252.000
136	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	85.900	85.900
137	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của s	664.000	664.000
138	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ th	24.292	24.292
139	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực	24.292	24.292
140	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực t	24.292	24.292
141	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực	24.292	24.292
142	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực	24.292	24.292
143	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực	24.292	24.292
144	37.8B00.0206	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	24.292	24.292
145	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo	24.292	24.292
146	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực t	24.292	24.292
147	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	24.292	24.292
148	0	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành nội	200.000	200.000
149	37.8B00.0203	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	184.000	184.000
150	37.8C00.0267	Tập vận động có trợ giúp	51.400	51.400
151	37.8C00.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51.400	51.400
152	37.8C00.0267	Tập vận động thụ động	51.400	51.400
153	37.8C00.0277	Tập các kiểu thở	31.100	31.100
154	37.8C00.0263	Tập nuốt (có sử dụng máy)	163.000	163.000
155	37.8C00.0266	Tập vận động đoạn chi	45.700	45.700
156	37.8C00.0264	Tập nuốt (không sử dụng máy)	134.000	134.000
157	37.8C00.0277	Tập ho có trợ giúp	31.100	31.100
158	37.8C00.0270	Tập với xe đạp tập	12.500	12.500
159	37.8B00.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	116.000	116.000